CPA HANOI

AicA

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**KÈM THEO BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**


**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

**Trụ sở chính:** Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

# NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 –4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 5-6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 7–8 |
| Báo cáo Kết quả kinh doanh | 9 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 30 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốcCông ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn – một đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 712/QĐ-HĐTV của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn. Theo tiến trình cổ phần hóa DNNN, Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài gòn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ-HĐQT của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ngày 30/06/2010.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0310346174 ngày 30/09/2010; thay đổi lần thứ nhất vào ngày 02/12/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 06/06/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 4ngày 24/04/2014.

**Trụ sở chính của Công ty**

Số 1B, Trương Đình Hợi, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Văn phòng đại diện**

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng Cảng Thép Phú Mỹ, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

Mã số văn phòng đại diện: 0310346174-001.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 40.500.000.000 VND *(Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng)*. Vốn góp ghi nhận tại ngày 31/12/2015 là 40.500.000.000 VND.

## 2. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Dịch vụ bốc xếp, giao nhận và đóng gói hàng hóa; Vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị; Bán buôn và cho thuê trang thiết bị bốc xếp, đóng gói và vận chuyển hàng hóa.

## 3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

## 4. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông:Nguyễn Quốc Hưng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông:Võ Hoàng Giang | Ủy viên |

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Nguyễn Tiến Dũng | Ủy viên | |
| Bà: Nguyễn Thị Phương Nga | Ủy viên | |
| Bà: Trương Thu Hà | Ủy viên | |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Nguyễn Quốc Hưng | Tổng Giám đốc | |
| Ông: Phan Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Phan Công Dân | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà: Trương Thu Hà | Kế toán trưởng | |
| Ông: Chu Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ 13/02/2015 |

**Ban Kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| Ông: Nguyễn Ngọc Tâm | Trưởng ban | |
| Ông: Nguyễn Anh Thành | Thành viên | |
| Bà: Trần Thu Giang | Thành viên | Bổ nhiệm từ 22/04/2015 (*) |
| Ông: Lý Thanh Tùng | Thành viên | Miễn nhiệm từ22/04/2015 |

(*) Thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2010 – 2015.

## 5. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáotài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## 6. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, là đơn vị thực hiện kiểm toánBáo cáo tài chínhcho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

## 7. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chínhphản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trongnăm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trongBáo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2015 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chínhcho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

**Thay mặt, Hội đồng Quản trị**

**Nguyễn Quốc Hưng**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016*

**Thay mặt Ban Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

**P.Tổng Giám đốc**

**Phan Minh Trí**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016*

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn Website: www.cpahanoi.com

Số : 68 /2016/BCTC/CPAHN

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

***Kính gửi:*** **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội), đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được lập ngày 02/03/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 7 đến trang 30 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được lập thành 07 bản bằng tiếng việt. Các bản có giá trị ngang nhau, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội) giữ 01 bản.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Ngọc Tĩnh** | **Lê Văn Dỏ** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| Số Giấy CN ĐKHN KT 0132-2013-016-1 | Số Giấy CN ĐKHN KT 0231-2013-016-1 |

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPA HÀ NỘI)**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **49.146.971.092** | **39.440.335.476** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **10.201.296.425** | **10.183.050.961** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 10.201.296.425 | 10.183.050.961 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | 21.120.000.000 | 13.620.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2 | 620.000.000 | 620.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 20.500.000.000 | 13.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **16.351.851.489** | **14.292.199.925** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 14.538.048.805 | 13.608.672.480 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | - | 109.100.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 1.813.802.684 | 574.427.445 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **297.346.857** | **658.959.269** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 297.346.857 | 658.959.269 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.176.476.321** | **686.125.321** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 1.125.836.321 | 622.485.321 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.8a | 50.640.000 | 63.640.000 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **20.879.765.294** | **22.462.955.100** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **126.000.000** | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.8b | 126.000.000 | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **19.487.671.681** | **17.027.931.378** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 19.320.448.238 | 16.874.359.378 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *59.491.750.148* | *52.700.268.330* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *223* | | *(40.171.301.910)* | *(35.825.908.952)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 167.223.443 | 153.572.000 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | 217.572.000 | 153.572.000 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *229* | | (50.348.557) | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.2 | **800.000.000** | **5.400.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.2 | 800.000.000 | 400.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | - | 5.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **466.093.613** | **35.023.722** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 466.093.613 | 35.023.722 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **70.026.736.386** | **61.903.290.576** |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của BCTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**
**( Tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **28.155.571.379** | **20.464.487.505** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **28.095.571.379** | **20.410.487.505** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 1.381.445.806 | 3.445.878.921 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 1.316.986.468 | 1.088.115.660 |
| 4. Phải trả công nhân viên | 314 | | 18.504.682.403 | 11.663.424.201 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 939.447.609 | 136.021.515 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14 | - | 9.479.932 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 4.192.261.067 | 3.369.808.206 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.760.748.026 | 697.759.070 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **60.000.000** | **54.000.000** |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 60.000.000 | 54.000.000 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **41.871.165.007** | **41.438.803.071** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.17 | **41.871.165.007** | **41.438.803.071** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (609.600.000) | (609.600.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.18 | 1.678.090.519 | 1.315.739.440 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.17 | 302.674.488 | 232.663.631 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 188.473.720 | 232.663.631 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 114.200.768 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **70.026.736.386** | **61.903.290.576** |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Lập | Trương Thu Hà | Nguyễn Quốc Hưng |

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

# BÁO CÁO
# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 142.673.084.888 | 175.921.836.261 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 142.673.084.888 | 175.921.836.261 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 117.968.347.875 | 156.226.913.936 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 24.704.737.013 | 19.694.922.325 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.383.304.731 | 1.247.615.367 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 19.495.245.207 | 16.187.031.705 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.592.796.537 | 4.755.505.987 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.4 | 58.359.069 | 520.922.727 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.5 | 32.990.661 | 70.813.295 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 25.368.408 | 450.109.432 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.618.164.945 | 5.205.615.419 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 1.441.720.961 | 1.155.399.810 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 5.176.443.984 | 4.050.215.609 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.19 | 1.310 | 1.025 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Lập | Trương Thu Hà | Nguyễn Quốc Hưng |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Theo phương pháp trực tiếp**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 152.642.149.725 | 185.300.047.773 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (69.948.011.019) | (106.352.490.015) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (58.874.882.086) | (49.306.479.329) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (1.447.097.718) | (1.211.286.955) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 3.355.084.749 | 1.787.648.076 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (23.757.021.562) | (28.617.605.347) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | 20 | ***1.970.222.089*** | ***1.599.834.203*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (6.855.481.818) | (4.192.600.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | 421.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (68.000.000.000) | (35.200.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 67.767.000.000 | 34.200.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (400.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 5.000.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 536.499.824 | 598.806.078 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(1.951.981.994)*** | ***(4.172.793.922)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (928.344.808) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | 40 | - | ***(928.344.808)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | 18.240.095 | (3.501.304.527) |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **10.183.050.961** | **13.684.355.488** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 5.369 | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **10.201.296.425** | **10.183.050.961** |

TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Lập | Trương Thu Hà | Nguyễn Quốc Hưng |

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Thông tin Công ty

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn – một đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 712/QĐ-HĐTV của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn.

Theo tiến trình cổ phần hóa DNNN, Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài gòn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ-HĐQT của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ngày 30/06/2010.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0310346174 ngày 30/09/2010; thay đổi lần thứ nhất vào ngày 02/12/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 06/06/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/04/2014.

**Trụ sở chính của Công ty**

Số 1B, Trương Đình Hợi, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Văn phòng đại diện**

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng Cảng Thép Phú Mỹ, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

Mã số văn phòng đại diện: 0310346174-001.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 40.500.000.000 VND *(Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng)*. Vốn góp ghi nhận tại ngày 31/12/2015 là 40.500.000.000 VND.

**Danh sách cổ đôngtại ngày 31/12/2015:**

| TT | Tên cổ đông | Số cổ phần | Số tiền (đồng) | Tỷ lệ góp vốn (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn | 2.082.800 | 20.828.000.000 | 51,43 |
| 2 | Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 87.500 | 875.000.000 | 2,16 |
| 3 | Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản | 202.500 | 2.025.000.000 | 5,00 |
| 4 | 1305 Cổ đông khác | 1.671.900 | 16.719.000.000 | 41,28 |
| 5 | Trương Thu Hà | 5.300 | 53.000.000 | 0,13 |
| | **Tổng cộng** | **4.050.000** | **40.500.000.000** | **100** |

### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách hàng khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ logistics.
- Dịch vụ đóng gói (Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại trụ sở). Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP.HCM về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP.HCM).
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt, thủy sản, rau, quả; đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP.HCM).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh tàu biển
- Dịch vụ liên quan đến in
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công)
- Quảng cáo
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại (Trừ môi giới bất động sản, chứng khoán), môi giới bản quyền.
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đâu
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ thiết kế công trình)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụnghình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh do các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ), và được xác định dựa vào khối lượng dở dang được kiểm kê tại thời điểm 31/12/2015 do Công ty lập và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khhoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

***Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

| | Mức trích lập dự phòng |
|---|---|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

### 5. Nợ phải thu khác

Đối với khoản thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 – 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10năm |

**7. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các khoản chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao từ 07 năm đến 13 năm.

***Phần mềm***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

**9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ saukhi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Hiện tại Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hoạt động đầu tư chứng khoán này theo như hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228, bởi lý do Công ty không thu thập được báo giá của các công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập.

**10. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

*Chi phí trả trước dài hạn khác*

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

**12. Trợ cấp thôi việc**

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

**13. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

*Trích lập các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

| | Mục đích |
|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động |

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị của Côngty.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu bán thành phẩm*

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**18. Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

**Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

**19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đính của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ toàn bộ nghĩa vụ.

**20. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng Cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – " Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính".

**21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| 1 . Tiền | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt tại quỹ | 119.402.079 | 48.920.234 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.081.894.346 | 10.134.130.727 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 10.201.296.425 | 10.183.050.961 |

2 . Các khoản đầu tư tài chính

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **a) Chứng khoán kinh doanh** | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phần | *620.000.000* | *620.000.000* | - | *620.000.000* | *620.000.000* | - |
| - Tổng giá trị trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | | - | - | |
| Cộng | 620.000.000 | 620.000.000 | - | 620.000.000 | 620.000.000 | - |

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| *b1) Ngắn hạn* | 20.500.000.000 | 20.500.000.000 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 20.500.000.000 | 20.500.000.000 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| *b2) Dài hạn* | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | | - |
| Cộng | 20.500.000.000 | 20.500.000.000 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| *c2) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết* | 800.000.000 | 800.000.000 | - | 400.000.000 | 400.000.000 | - |
| - Công ty CP Logistics Tân Thuận Phong | 500.000.000 | 500.000.000 | | 400.000.000 | 400.000.000 | |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc | 300.000.000 | 300.000.000 | | - | - | |
| *c3) Đầu tư vào đơn vị khác* | - | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn | - | - | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | |
| Cộng | 800.000.000 | 800.000.000 | - | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 | - |

Chi tiết Đầu tư vào công ty Liên kết:

| Tên công ty liên kết | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Công ty CP Logistics Tân Thuận Phong | 50.000 | 500.000.000 | 40.000 | 400.000.000 |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc | 30.000 | 300.000.000 | - | - |
| Cộng | 80.000 | 800.000.000 | 40.000 | 400.000.000 |

Tại ngày 31/12/2015, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỉ lệ lợi ích | Tỉ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty CP Logistics Tân Thuận Phong | TP Hồ Chí Minh | 10% | 10% | Bốc xếp, giao nhận |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc | TP Hồ Chí Minh | 30% | 30% | Bốc xếp, giao nhận |

Công ty Cổ phần Logistic Tân Thuận Phong được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311960563 ngày 10/09/2012. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Hàng Hải Tân Hưng Phúc được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0313284649 ngày 03/06/2015. Vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng.

| 3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Phải thu khách hàng** | 7.270.341.121 | 3.926.838.054 |
| - Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải | - | 2.909.657.630 |
| - Công ty CP Liên kết Toàn cầu PWT | 3.077.953.839 | - |

| | | |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé | 159.922.500 | 328.180.000 |
| - Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn | 959.702.500 | - |
| - Công ty Nhiệt điện Duyên Hải | 2.126.403.152 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 946.359.130 | 689.000.424 |
| **b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **7.267.707.684** | **7.326.562.320** |
| - Cảng Tân Thuận | 2.031.931.044 | 2.355.272.106 |
| - Cảng Tân Thuận 2 | 417.482.842 | 524.259.758 |
| - Cảng Nhà Rồng Khánh Hội | 4.410.839.014 | 5.489.556.512 |
| - Công ty CP Logistics Tân Thuận Phong | 407.454.784 | - |
| - Công ty TNHH MTV CSG tại Bà Rịa Vũng Tàu | - | 1.312.746.050 |
| **Cộng** | **14.538.048.805** | **13.608.672.480** |

**4 . Trả trước người bán ngắn hạn**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Trả trước cho người bán | | |
| - Công ty TNHH MTV Cảng Năm Căn | - | 80.000.000 |
| - Trả trước người bán khác | - | 29.100.000 |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | |
| **Cộng** | - | **109.100.000** |

**5 . Phải thu ngắn hạn khác**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải thu khác | 1.813.802.684 | 574.427.445 |
| | | - |
| **Cộng** | **1.813.802.684** | **574.427.445** |

**6 . Hàng tồn kho**

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 72.875.169 | - | 125.424.489 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 219.101.290 | - | 498.487.182 | - |
| - Hàng hóa | 5.370.398 | - | 35.047.598 | - |
| **Cộng** | **297.346.857** | - | **658.959.269** | - |

**7 . Chi phí trả trước**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn MMTB | - | 242.400.955 |
| - Công cụ dụng cụ văn phòng | 110.383.329 | 6.565.151 |
| - Thiết bị chuyên dùng | 59.032.648 | 94.749.986 |
| - Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh | 828.429.050 | 125.733.221 |
| - Phí quản lý phân bổ | 24.193.674 | 101.382.304 |
| - Phí bảo hiểm | 30.401.511 | 6.644.249 |
| - Phí kiểm định, phí đường bộ | 48.254.285 | 45.009.455 |
| - Công cụ dụng cụ tại trạm PP Xi Măng Nghi Sơn | 25.141.824 | - |
| **Cộng** | **1.125.836.321** | **622.485.321** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Phí kiểm định | 17.299.587 | 32.554.572 |
| - Chi phí sửa chữa | 417.733.331 | - |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 31.060.695 | 2.469.150 |
| **Cộng** | **466.093.613** | **35.023.722** |

**8 . Tài sản khác**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Tạm ứng | 50.640.000 | 45.640.000 |
| - Ký quỹ ngắn hạn | - | 18.000.000 |
| **Cộng** | **50.640.000** | **63.640.000** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Ký quỹ dài hạn | 126.000.000 | - |
| - Phải thu dài hạn khác | | - |
| **Cộng** | **126.000.000** | - |

**9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| Số dư đầu năm | **4.142.100.193** | **5.662.939.091** | **42.411.283.270** | **483.945.776** | **52.700.268.330** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Số tăng trong năm | - | 1.411.000.000 | 5.380.481.818 | - | 6.791.481.818 |
| *- Mua trong năm* | - | *1.411.000.000* | *5.380.481.818* | - | *6.791.481.818* |
| *- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính* (*) | - | - | | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 4.142.100.193 | 7.073.939.091 | 47.791.765.088 | 483.945.776 | 59.491.750.148 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | (2.327.599.253) | (3.217.464.280) | (29.954.959.016) | (325.886.403) | (35.825.908.952) |
| Số tăng trong năm | (200.588.655) | (480.179.589) | (3.610.319.621) | (54.305.093) | (4.345.392.958) |
| *- Khấu hao trong năm* | *(200.588.655)* | *(480.179.589)* | *(3.610.319.621)* | *(54.305.093)* | *(4.345.392.958)* |
| *- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính* | - | - | | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | (2.528.187.908) | (3.697.643.869) | (33.565.278.637) | (380.191.496) | (40.171.301.910) |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.814.500.940 | 2.445.474.811 | 12.456.324.254 | 158.059.373 | 16.874.359.378 |
| Tại ngày cuối năm | 1.613.912.285 | 3.376.295.222 | 14.226.486.451 | 103.754.280 | 19.320.448.238 |

## 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm kế toán | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số dư đầu năm** | | 153.572.000 | 153.572.000 |
| Số tăng trong năm | - | 64.000.000 | 64.000.000 |
| *- Mua trong năm* | - | *64.000.000* | *64.000.000* |
| *- Tăng khác* | | | |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | - | 217.572.000 | 217.572.000 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| **Số dư đầu năm** | - | - | - |
| Số tăng trong năm | - | (50.348.557) | (50.348.557) |
| *- Khấu hao trong năm* | - | *(50.348.557)* | *(50.348.557)* |
| *- Tăng khác* | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| **Số cuối năm** | - | (50.348.557) | (50.348.557) |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 153.572.000 | 153.572.000 |
| Tại ngày cuối năm | - | 167.223.443 | 167.223.443 |

## 11 . Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Phải trả người bán ngắn hạn** | 1.381.445.806 | 3.313.758.917 |
| - Công ty CP XNK & DV Cảng Sài Gòn | 236.154.081 | 283.672.137 |
| - DNTN Lê Quân | 152.367.600 | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Bốc xếp Phú Lộc | 164.744.160 | 108.157.500 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hữu Hóa | 244.226.400 | 449.139.900 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải An Phúc | 107.173.400 | 233.698.600 |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Thuận Thiên Phát | 173.864.900 | - |
| - Công ty CP Logistics Tân Thuận | - | 313.783.237 |
| - Công ty TNHH MTV Khai thác và Dịch vụ Hàng hóa | - | 1.471.075.727 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Tân Hiệp | - | 158.576.000 |
| - Phải trả người bán khác | 302.915.265 | 295.655.816 |
| **b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | - | - |
| **c) Phải trả người bán là các bên liên quan** | - | 132.120.004 |
| - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn | - | 132.120.004 |
| **Cộng** | 1.381.445.806 | 3.445.878.921 |

## 12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | 723.292.206 | 8.524.094.400 | 8.291.711.958 | 955.674.648 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | | | - |
| - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | | | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 296.520.883 | 1.462.273.817 | 1.447.097.718 | 311.696.982 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 68.302.571 | 204.433.135 | 223.120.868 | 49.614.838 |
| - Thuế tài nguyên | - | | | - |
| - Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | | | - |
| - Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | | - |
| **Cộng** | **1.088.115.660** | **10.193.801.352** | **9.964.930.544** | **1.316.986.468** |

**13 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền thuê đất phải trả Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn | | |
| - Chi phí trích trước | 939.447.609 | 136.021.515 |
| **Cộng** | **939.447.609** | **136.021.515** |

**14 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Cho thuê mặt bằng | - | 9.479.932 |
| **Cộng** | **-** | **9.479.932** |

**15 . Phải trả ngắn hạn khác**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | |
| - Kinh phí công đoàn | 135.637.900 | 143.528.050 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.950.900.000 | 3.160.720.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 105.723.167 | 65.560.156 |
| **Cộng** | **4.192.261.067** | **3.369.808.206** |

**16 . Phải trả dài hạn khác**

| | | |
|---|---|---|
| | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 60.000.000 | 54.000.000 |
| **Cộng** | **60.000.000** | **54.000.000** |

**17 . Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 01 trang 31 của Báo cáo này

**17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Danh sách cổ đông góp vốn | Tỷ lệ (%) | Cuối năm | Tỷ lệ (%) | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn | 51,43 | 20.828.000.000 | 51,427 | 20.828.000.000 |
| - Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 2,16 | 875.000.000 | 5,00 | 2.025.000.000 |
| - Công ty CP Vật tư Nông sản | 5,00 | 2.025.000.000 | 5,00 | 2.025.000.000 |
| - 1305 Cổ đông khác | 41,28 | 16.719.000.000 | 38,442 | 15.569.000.000 |
| - Trương Thu Hà | 0,13 | 53.000.000 | 0,13 | 53.000.000 |
| **Cộng** | **100** | **40.500.000.000** | **100** | **40.500.000.000** |

**17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| - Vốn góp cuối kỳ | **40.500.000.000** | **40.500.000.000** |

| **17.4. Cổ phiếu** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.050.000 | 4.050.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng** | **4.050.000** | **4.050.000** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.050.000 | 4.050.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại** | 99.100 | 99.100 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 99.100 | 99.100 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **3.950.900** | **3.950.900** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.950.900 | 3.950.900 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành** | **10.000** | **10.000** |

| 18 . Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.678.090.519 | 836.784.671 |
| - Quỹ dự phòng tài chính (*) | - | 478.954.769 |
| | **1.678.090.519** | **1.315.739.440** |

(*) Quỹ dự phòng tài chính đã chuyển là một nội dung của Quỹ Đầu tư Phát triển (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

| 19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | **5.176.443.984** | **4.050.215.609** |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận h | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.176.443.984 | 4.050.215.609 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.950.900 | 3.950.900 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | **1.310** | **1.025** |

| 20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| b Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c Ngoại tệ các loại | | |
| *USD* | - | 200,70 |
| d Vàng tiền tệ | | |
| đ Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| e Các thông tin khác | | |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

| 1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **a) Doanh thu** | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 142.673.084.888 | 175.921.836.261 |
| **Cộng** | **142.673.084.888** | **175.921.836.261** |

| 2 . Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 117.968.347.875 | 156.226.913.936 |
| **Cộng** | **117.968.347.875** | **156.226.913.936** |

| 3 . Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.220.750.975 | 1.167.615.367 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 162.500.000 | 80.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 53.756 | - |
| **Cộng** | **1.383.304.731** | **1.247.615.367** |

| 4 . Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Các khoản khác | 58.359.069 | 520.922.727 |
| **Cộng** | **58.359.069** | **520.922.727** |

| 5 . Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - |
| - Chi phí khác | 32.990.661 | 70.813.295 |
| **Cộng** | **32.990.661** | **70.813.295** |

| 6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| *Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ* | | |
| - Chi phí nhân viên | 12.382.117.866 | 9.316.056.173 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 115.034.656 | 111.226.750 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 428.376.708 | 620.099.335 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 424.512.788 | 408.474.792 |
| - Chi phí bảo hành | | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài(G/công) | 916.353.784 | 1.123.128.393 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 5.228.849.405 | 4.608.046.262 |
| **Cộng** | **19.495.245.207** | **16.187.031.705** |

| 7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.935.679.201 | 3.562.863.445 |
| Chi phí nhân công | 62.866.411.093 | 72.514.083.977 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.971.228.727 | 3.965.533.170 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.025.571.380 | 18.223.549.846 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.169.457.474 | 6.693.742.595 |
| **Cộng** | **117.968.347.875** | **104.959.773.033** |

| 8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **a. Lợi nhuận trước thuế** | **6.618.164.945** | **5.205.615.419** |
| **b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế** | **(64.887.851)** | **46.201.898** |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | **266.411.210** | **444.936.473** |
| *+ Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành* | *216.000.000* | *156.000.000* |
| *+ Phạt vi phạm hành chính* | - | - |
| *+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của nợ phải thu có nguồn gốc ngoại tệ* | - | - |
| *+ Chi phí không được trừ khác* | *50.411.210* | *288.936.473* |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | **331.299.061** | **398.734.575** |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *162.500.000* | *80.000.000* |
| *+ Doanh thu tương ứng CP qua tăng năm 2014* | *168.799.061* | *102.997.975* |
| *+ Chi phí đã tính thuế* | - | *215.736.600* |
| **c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)** | **6.553.277.094** | **5.251.817.317** |
| **d. Thuế TNDN =[(c)*thuế suất thuế TNDN]** | **1.441.720.961** | **1.155.399.810** |

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 2 . Thông tin về các bên liên quan

#### 2.1 Giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong năm

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn | Công ty mẹ | Dịch vụ đổ rác tàu | 560.066.091 |
| | | | Lãi cho vay | 418.659.722 |
| | | | Thuê phao | 632.100.000 |
| | | | Thuê đất | 191.713.575 |
| | | | Điện, nước | 536.410.383 |
| 2 | Cảng Nhà Rồng Khánh Hội -CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn | Chi nhánh Công ty mẹ | Dịch vụ bốc xếp | 53.075.035.019 |
| | | | Điện, nước | 242.985.117 |
| 3 | Cảng Tân Thuận -CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn | Chi nhánh Công ty mẹ | Dịch vụ bốc xếp | 40.797.659.449 |
| | | | Điện, nước, khác | 95.008.934 |
| 4 | Cảng Tân Thuận 2 -CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn | Chi nhánh Công ty mẹ | Dịch vụ bốc xếp | 4.455.839.220 |
| | | | Điện, nước, khác | 30.691.330 |
| 5 | CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu | Chi nhánh Công ty mẹ | Điện, nước | 45.129.482 |
| 6 | Cảng Hành Khách Tàu Biển - CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn | Chi nhánh Công ty mẹ | Dịch vụ bốc xếp, đổ rác tàu | 49.391.004 |
| 7 | XN Lai Đất Tàu Biển - CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn | Chi nhánh Công ty mẹ | Dịch vụ lai dắt | 569.663.654 |
| 8 | Cty CP Cảng Tổng Hợp Thị Vải | Công ty Con | Dịch vụ bốc xếp | 141.006.035 |
| | | | Thuê cầu | 3.080.000 |
| 9 | Cty CP Logistics Tân Thuận Phong | Công ty liên kết | Dịch vụ bốc xếp | 1.738.910.480 |
| 10 | Cty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc | Công ty liên kết | Dịch vụ bốc xếp | 3.637.286.794 |

#### 2.2 Số dư với các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/(Phải trả) |
|---|---|---|---|---|
| a) | **Nợ phải thu** | | | |
| 1 | Cảng Tân Thuận | CN Công ty Mẹ | Dịch vụ bốc xếp | 2.031.931.044 |
| 2 | Cảng Nhà Rồng Khánh Hội - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn | CN Công ty Mẹ | Dịch vụ bốc xếp | 4.410.839.014 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Cảng Tân Thuận 2 - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn | CN Công ty Mẹ | Dịch vụ bốc xếp | 417.482.842 |
| 4 | Công ty CP Logistic tân Thuận Phong | Công ty liên kết | Dịch vụ bốc xếp | 407.454.784 |
| **b)** | **Nợ phải trả** | | | |
| 3 | CN Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu | CN Công ty Mẹ | Dịch vụ thuê Văn phòng, điện, nước | 3.896.883 |
| 4 | Cảng Tân Thuận - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn | CN Công ty Mẹ | Dịch vụ điện nước | 2.957.432 |

## 3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là cung ứng dịch vụ tại trụ sở trong một khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung ứng dịch vụ được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

## 4 . Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | Đầu năm đồng | Cuối năm đồng | Đầu năm đồng | Cuối năm đồng |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.183.050.961 | 10.201.296.425 | 10.183.050.961 | 10.201.296.425 |
| Phải thu khách hàng | 13.717.772.480 | 14.538.048.805 | 13.717.772.480 | 14.538.048.805 |
| Phải thu khác | 574.427.445 | 1.813.802.684 | 574.427.445 | 1.813.802.684 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 13.620.000.000 | 21.120.000.000 | 13.620.000.000 | 21.120.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 5.400.000.000 | 800.000.000 | 5.400.000.000 | 800.000.000 |
| **Cộng** | **43.495.250.886** | **48.473.147.914** | **43.495.250.886** | **48.473.147.914** |

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | Đầu năm đồng | Cuối năm đồng | Đầu năm đồng | Cuối năm đồng |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Phải trả người bán | 3.445.878.921 | 1.381.445.806 | 3.445.878.921 | 1.381.445.806 |
| Chi phí phải trả | 136.021.515 | 939.447.609 | 136.021.515 | 939.447.609 |
| Phải trả khác | 3.369.808.206 | 4.192.261.067 | 3.369.808.206 | 4.192.261.067 |
| Nợ dài hạn khác | 54.000.000 | 60.000.000 | 54.000.000 | 60.000.000 |
| **Cộng** | **7.005.708.642** | **6.573.154.482** | **7.005.708.642** | **6.573.154.482** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| Chỉ tiêu | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ (31/12/2015)** | | | | |
| Các khoản vay | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 1.381.445.806 | - | - | 1.381.445.806 |
| Chi phí phải trả | 939.447.609 | - | - | 939.447.609 |
| Phải trả khác | 4.192.261.067 | - | - | 4.192.261.067 |
| Nợ dài hạn khác | - | 60.000.000 | - | 60.000.000 |
| **Cộng** | **6.513.154.482** | **60.000.000** | **-** | **6.573.154.482** |
| **Số đầu kỳ (01/01/2015)** | | | | |
| Các khoản vay | | - | - | - |
| Phải trả người bán | 3.445.878.921 | - | - | 3.445.878.921 |
| Chi phí phải trả | 136.021.515 | - | - | 136.021.515 |
| Phải trả khác | 3.369.808.206 | - | - | 3.369.808.206 |
| Nợ dài hạn khác | | 54.000.000 | - | 54.000.000 |
| **Cộng** | **6.951.708.642** | **54.000.000** | **-** | **7.005.708.642** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7 . Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**8 . Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**9 . Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**10 . Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**11 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**12 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Lập | Trương Thu Hà | Nguyễn Quốc Hưng |

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Vốn góp của CSH | Cổ phiếu Quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **40.500.000.000** | **(609.600.000)** | | | **1.037.400.232** | | **212.238.424** | **41.140.038.656** |
| **Tăng vốn trong năm trước** | - | - | - | - | **278.339.208** | - | **4.050.215.609** | **4.328.554.817** |
| Lãi trong năm trước | - | | | | - | - | 4.050.215.609 | 4.050.215.609 |
| Tăng khác | - | | | | 278.339.208 | - | | 278.339.208 |
| **Số giảm trong năm trước** | - | - | - | - | - | - | **4.029.790.402** | **4.029.790.402** |
| Trích các quỹ | - | | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | | | | - | | 3.975.856.252 | 3.975.856.252 |
| Chia cổ tức | - | | | | - | | | - |
| Giảm khác | - | | | | | - | 53.934.150 | 53.934.150 |
| **Số dư đầu năm nay** | **40.500.000.000** | **(609.600.000)** | - | - | **1.315.739.440** | - | **232.663.631** | **41.438.803.071** |
| **Số tăng trong năm** | - | - | - | - | **362.351.079** | - | **4.781.353.984** | **5.143.705.063** |
| Tăng vốn trong kỳ | - | | | - | - | - | 4.667.153.216 | 4.667.153.216 |
| Lãi trong kỳ | - | | | | - | - | 114.200.768 | 114.200.768 |
| Tăng khác (*) | - | | | | 362.351.079 | - | | 362.351.079 |
| **Số giảm trong năm** | - | - | | | - | - | **4.711.343.127** | **4.711.343.127** |
| Trích các quỹ | - | | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | | | | - | - | | - |
| Chia cổ tức | - | | | | - | - | | - |
| Giảm khác (**) | - | | | | - | | 4.711.343.127 | 4.711.343.127 |
| **Số dư cuối năm nay** | **40.500.000.000** | **(609.600.000)** | - | - | **1.678.090.519** | - | **302.674.488** | **41.871.165.007** |